

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số /ĐHHL, ngày tháng 3 năm 2025 của Trường Đại học Hoa Lư)

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia sinh viên khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)	Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)	Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)	Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)	Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)					
1. D14KT														
1	Kế toán máy	Đặng Thị Thu Hà	40	1120	13	1,2%	4	0,4%	24	2%	263	23%	816	73%
2	Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Hải Biên	36	1008	10	1,0%	0	0%	2	0%	262	26%	745	74%
3	Kiểm toán căn bản	Nguyễn T Thanh Nga	38	1064	0	0%	0	0%	2	0%	238	22%	814	77%
4	Luật kinh tế	Vũ thị Loan	38	1064	0	0%	28	2,6%	73	7%	356	33%	607	57%
5	Thị trường chứng khoán	Nguyễn Hải Biên	37	1036	11	1,1%	0	0%	0	0%	281	27%	744	72%
6	Tin ứng dụng kế toán	Hà Minh Nga	38	1064	13	1,2%	26	2,4%	51	5%	453	43%	521	49%
7	Thực hành nghề 2	Đinh Thị Thúy	38	1064	15	1,4%	28	2,6%	0	0%	279	26%	742	70%
2. D14LSĐL														
1	Các nên văn minh trên đất nước VN	Lê Thị Huệ	22	616	1	0,2%	0	0%	9	1%	172	28%	434	70%
2	Dân số học	Nguyễn Thị Thu Giang	22	616	0	0%	0	0%	0	0%	123	20%	493	80%
3	Địa lý biển đông và biển đảo VN	Nguyễn Thị Thu Giang	21	588	0	0%	0	0%	0	0%	140	24%	448	76%
4	Địa lý địa phương	Nguyễn Thị Thu Giang	19	532	0	0%	0	0%	0	0%	159	30%	373	70%
5	Đô thị LS và HT	Lê Thị Huệ	20	560	0	0%	0	0%	0	0%	124	22%	436	78%
6	Giáo dục môi trường	Nguyễn Thị Loan	19	532	0	0%	0	0%	0	0%	200	38%	332	62%
7	Lịch sử địa phương	Đinh Văn Viễn	18	504	0	0%	0	0%	1	0%	130	26%	373	74%
8	Ứng dụng CNTT trong DH LSĐL	Phạm Thị Loan	18	504	0	0%	0	0%	1	0%	130	26%	373	74%
3. D14MN														
1	Giáo dục MT cho trẻ MN	Lưu Thanh Ngọc	37	1036	0	0%	32	3,1%	8	1%	460	44%	536	52%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
2	Phát triển và TCTH CT DGMN	Nguyễn Thị Hương Lan	37	1036	0	0%	0	0%	52	5%	395	38%	589	57%
3	PP cho trẻ làm quen với MTXQ	Vũ Thị Diệu Thúy	33	896	0	0%	0	0%	0	0%	172	19%	724	81%
4	PPPT TC và KNXH cho trẻ MN	Nguyễn Thị Hương Lan	29	812	0	0%	0	0%	0	0%	299	37%	513	63%
5	Tổ chức các HĐGD theo hướng tích hợp	Bùi Hương Giang	28	784	0	0%	0	0%	0	0%	209	27%	575	73%

4. D14MN2

1	Giáo dục MT cho trẻ MN	Lưu Thanh Ngọc	33	924	0	0%	17	2%	58	6%	412	45%	437	47%
2	Phát triển và TCTH CT DGMN	Bùi Hương Giang	33	924	0	0%	3	0%	20	2%	384	42%	517	56%
3	PP cho trẻ làm quen với MTXQ	Phạm Thị Thanh Vân	33	924	0	0%	0	0%	5	1%	346	37%	573	62%
4	PPPT TC và KNXH cho trẻ MN	Nguyễn Thị Hương Lan	30	840	0	0%	0	0%	3	0%	364	43%	473	56%
5	Tổ chức các HĐGD theo hướng tích hợp	Lưu Thị Chung	36	1008	0	0%	0	0%	18	2%	416	41%	574	57%

5. D14QTKD

1	Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Thùy Dương	14	392	0	0%	2	1%	52	13%	165	42%	173	44%
2	Kinh tế quốc tế	Phạm Thị Khánh Quỳnh	14	392	0	0%	0	0%	54	14%	169	43%	169	43%
3	Lập và quản lý dự án đầu tư	Đinh Thị Thúy	14	392	0	0%	1	0%	46	12%	141	36%	204	52%
4	Quản trị chiến lược	Vũ Thị vân Huyền	14	392	0	0%	2	1%	47	12%	114	29%	229	58%
5	Quản trị thương hiệu	Bùi Thị Nhung	12	336	0	0%	4	1%	30	9%	153	46%	149	44%
6	Thị trường chứng khoán	Nguyễn Hải Biên	12	336	0	0%	4	1%	58	17%	165	49%	109	32%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
7	Thực hành ứng dụng trong kinh doanh	Vũ Đức Hạnh	11	308	0	0%	2	1%	44	14%	136	44%	126	41%
8	Tổ chức sự kiện	Phạm Thị Thu Thủy	10	280	0	0%	1	0%	31	11%	132	47%	115	41%
6. D14TH1														
1	Chuyên đề GD kỹ năng sống cho hs TH	Nguyễn Thị Thịnh	41	1148	0	0%	0	0%	0	0%	344	30%	804	70%
2	Giáo dục môi trường trong trường TH	Lê Nguyệt Hải Ninh	45	1260	0	0%	15	1%	42	3%	478	38%	725	58%
3	Quản lý trong GDTH	Đàm Thị Thu Vân	46	1288	0	0%	0	0%	0	0%	310	24%	978	76%
4	Rèn KN sử dụng Tiếng Việt	Phạm Thị Thanh Hà	42	1176	2	0%	2	0%	6	1%	250	21%	916	78%
5	Thực hành giải toán ở TH	Phạm Văn Cường	46	1288	0	0%	0	0%	3	0%	352	27%	933	72%
7. D14TH2														
1	Chuyên đề GD kỹ năng sống cho hs TH	Nguyễn Thị Thịnh	40	1120	0	0%	0	0%	32	3%	418	37%	670	60%
2	Giáo dục môi trường trong trường TH	Lê Nguyệt Hải Ninh	42	1176	0	0%	0	0%	33	3%	385	33%	758	64%
3	Thực hành giải toán ở TH	Phạm Văn Cường	42	1176	0	0%	2	0%	32	3%	359	31%	783	67%
4	Quản lý trong GDTH	Đàm Thị Thu Vân	45	1260	0	0%	0	0%	18	1%	364	29%	878	70%
5	Rèn KN sử dụng Tiếng Việt	Phạm Thị Thanh Hà	38	1064	0	0%	0	0%	10	1%	286	27%	768	72%
8. D14TH3														
1	Chuyên đề GD kỹ năng sống cho hs TH	Nguyễn Thị Thịnh	40	1120	0	0%	0	0%	32	3%	418	37%	670	60%
2	Giáo dục môi trường trong trường TH	Nguyễn Thị Loan	40	1120	0	0%	0	0%	45	4%	470	42%	605	54%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
3	Quản lý trong GDTH	Đàm Thu Vân	37	1036	0	0%	0	0%	4	0%	359	35%	673	65%
4	Rèn KN sử dụng Tiếng Việt	Phạm Thị Thanh Hà	31	868	0	0%	0	0%	18	2%	281	32%	569	66%
5	Thực hành giải toán ở TH	Phạm Văn Cường	39	1092	0	0%	0	0%	0	0%	265	24%	827	76%
9. D14TH4														
1	Chuyên đề GD kỹ năng sống cho hs TH	Nguyễn Thị Thịnh	40	1120	2	0%	49	4%	40	4%	609	54%	420	38%
2	Giáo dục môi trường trong trường TH	Đinh Bá Hộc	43	1204	0	0%	17	1%	114	9%	663	55%	410	34%
3	Quản lý trong GDTH	Đàm Thu Vân	45	1260	0	0%	0	0%	7	1%	493	39%	760	60%
4	Rèn KN sử dụng Tiếng Việt	Phạm Thị Thanh Hà	40	1120	0	0%	5	0%	14	1%	390	35%	711	63%
5	Thực hành giải toán ở TH	Dương Thu Hương	46	1288	0	0%	0	0%	1	0%	492	38%	795	62%
10. D14TH5														
1	Chuyên đề GD kỹ năng sống cho hs TH	Phạm Thị Trúc	38	1064	0	0%	0	0%	35	3%	497	47%	532	50%
2	Giáo dục môi trường trong trường TH	Nguyễn Thị Loan	40	1120	0	0%	9	1%	64	6%	658	59%	389	35%
3	Quản lý trong GDTH	Đàm Thu Vân	39	1092	0	0%	0	0%	49	4%	550	50%	493	45%
4	Rèn KN sử dụng Tiếng Việt	Phạm Thị Thanh Hà	36	1008	0	0%	0	0%	37	4%	513	51%	458	45%
5	Thực hành giải toán ở TH	Nguyễn Thị Hiền	27	756	0	0%	0	0%	28	4%	382	51%	346	46%
6	Thực hành PPDH Toán ở Tiểu học	Dương Thu Hương	20	560	0	0%	0	0%	28	5%	207	37%	325	58%
11. D14DL														
1	Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Hải Biên	11	308	0	0%	1	0%	2	0,65	144	47%	161	52%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
2	Nghệp vụ điều hành tour	Vũ Thị Hường	11	308	0	0%	0	0%	0	0	144	47%	164	53%
3	Thống kê du lịch	Ngô Thị Huệ	10	280	0	0%	0	0%	1	1	141	50%	138	49%
4	Tiếng Anh chuyên ngành DTDT VN	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	11	308	0	0%	0	0%	3	1	139	45%	166	54%
5	Xuất nhập cảnh và TTQT	Vũ Thị Hường	11	308	0	0%	0	0%	7	2	131	43%	140	45%
12. D14KHTN														
1	Hóa học và môi trường	Hoàng Thị Ngọc Hà	12	336	0	0%	0	0%	1	0%	160	48%	175	52%
2	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Phạm Thị Nam Bình, Phù	12	336	0	0%	0	0%	0	0%	142	42%	194	58%
3	Khoa học trái đất	Trần Ngọc Tú	12	336	0	0%	0	0%	0	0%	157	47%	179	53%
4	Năng lượng và môi trường	Trương Tiến Phụng	12	336	0	0%	0	0%	21	6%	155	46%	160	48%
5	Pháp luật đại cương	Vũ Thị Loan, Đoàn Thị T	12	336	0	0%	0	0%	1	0%	145	43%	170	51%
6	Sinh thái MT và đa dạng sinh học	Hoàng Thị Bằng	11	308	0	0%	0	0%	7	2%	151	49%	150	49%
13. D15MN1														
1	Ca hát Mân non	Phạm Thị Thu Hiền	28	784	0	0%	0	0%	8	1%	245	31%	531	68%
2	Lịch sử ĐCSVN	Vũ Tuệ Minh	31	868	0	0%	0	0%	0	0%	182	21%	686	79%
3	MT và TCHĐ khám phá MTXQ	Phạm Văn Cường, Phạm	30	840	0	0%	0	0%	2	0%	257	31%	581	69%
4	PP đọc kể diễn cảm TP văn học	Đinh Thị Hồng Loan	30	840	0	0%	0	0%	5	1%	233	28%	602	72%
5	PPNCKH giáo dục trẻ em	Vũ Thị Hồng, Vũ Thị Diệ	31	868	0	0%	0	0%	0	0%	228	26%	640	74%
6	Tổ chức HĐ GDTC	Đoàn Thị Thơm	30	840	0	0%	0	0%	4	0%	264	31%	572	68%
14. D15MN2														
1	Ca hát Mân non	Phạm Thị Thu Hiền	35	980	3	0,3%	5	0,5%	37	4%	374	38%	561	57%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
2	Lịch sử ĐCSVN	Vũ Tuệ Minh	36	1008	0	0%	0	0%	3	0%	412	41%	593	59%
3	MT và TCHĐ khám phá MTXQ	Phạm Văn Cường, Vũ Th	33	924	0	0%	0	0%	6	1%	326	35%	592	64%
4	PP đọc kể diễn cảm TP văn học	Đinh Thị Hồng Loan	35	980	0	0%	1	0,1%	52	5%	457	47%	470	48%
5	PPNCKH giáo dục trẻ em	Vũ Thị Hồng, Vũ Thị Diệ	34	952	5	1%	2	0,2%	3	0%	366	38%	576	61%
6	Tổ chức HĐ GDTC	Nguyễn Văn Hiếu	34	952	1	0%	4	0,4%	13	1%	484	51%	450	47%
15. D15DL														
1	Du lịch sinh thái	Vũ Thị Hường	13	364	0	0%	0	0%	0	0%	168	46%	196	54%
2	Du lịch văn hóa	Ngô Thị Huệ	16	448	0	0%	0	0%	0	0%	210	47%	238	53%
3	Nghiep vụ điều hành tour	Vũ Thị Hường	14	392	0	0%	0	0%	0	0%	168	43%	224	57%
4	QTKD khách sạn	Phạm Thị Thu Thủy	13	364	0	0%	0	0%	1	0%	187	51%	176	48%
5	TG TN Việt Nam	Nguyễn Thị Hằng	15	420	0	0%	0	0%	0	0%	195	46%	225	54%
6	Thực tế chuyên môn Miền bắc	Ngô Thị Huệ	13	364	0	0%	0	0%	0	0%	175	48%	189	52%
7	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lữ hành	Bùi Thị Nguyên	15	420	0	0%	0	0%	0	0%	206	49%	214	51%
8	Triết học Mác- Lênin	Phan Thị Hồng Duyên	14	392	0	0%	0	0%	0	0%	173	44%	219	56%
16. D15KHTN														
1	PP NCKH lĩnh vực KHTN	Phạm Thị Nam Bình	19	532	0	0%	0	0%	2	0%	263	49%	267	50%
2	Lịch sử ĐCS VN	Dương Trọng Hạnh	19	532	0	0%	0	0%	20	4%	252	47%	260	49%
3	LL&PPDH KHTN	Trần Ngọc Tú, Đinh Thị H	19	532	0	0%	0	0%	5	1%	227	43%	300	56%
4	Quang học và Vật lý HNNT	Vô Thị Lan Phương, Ngu	20	560	0	0%	0	0%	6	1%	315	56%	239	43%
5	Sinh học cơ thể người	Bùi Thùy Liên	19	532	0	0%	0	0%	3	1%	212	40%	317	60%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
6	Thực hành SPTX 2	Lê Thị Tâm, Trần Ngọc T	18	504	0	0%	0	0%	0	0%	251	50%	253	50%
17. D15KT1														
1	Anh văn thương mại căn bản 2	Nguyễn Thị Liên	21	588	0	0%	0	0%	36	6%	329	56%	223	38%
2	Giáo dục thể chất 3	Đinh Thị Thơm	19	532	0	0%	0	0%	14	3%	344	65%	174	33%
3	Kế toán hành chính sự nghiệp	Lê Thu Uyên	20	560	0	0%	0	0%	45	8%	306	55%	209	37%
4	Kế toán quản trị	Nguyễn Thị Thanh Nga	22	616	0	0%	0	0%	0	0%	338	55%	278	45%
5	Thực hành nghề 1	Lê Thị Liễu	19	532	0	0%	28	5%	0	0%	292	55%	212	40%
6	Thuế	Lê Thu Uyên	17	476	0	0%	0	0%	15	3%	281	59%	180	38%
7	Triết học Mác-Lênin	Phan Thị Hồng Duyên	21	588	0	0%	0	0%	21	4%	359	61%	208	35%
18. D15KT2														
1	Anh văn thương mại căn bản 2	Nguyễn Thị Liên	24	672	0	0%	0	0%	21	3%	301	45%	350	52%
2	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Văn Hiếu	20	560	0	0%	0	0%	52	9%	213	38%	295	53%
3	Kế toán hành chính sự nghiệp	Phạm Thị Oanh	23	644	0	0%	1	0%	103	16%	262	41%	278	43%
4	Kế toán quản trị	Nguyễn Thị Thanh Nga	21	588	0	0%	0	0%	25	4%	240	41%	323	55%
5	Thực hành nghề 1	Lê Thị Liễu	22	616	0	0%	0	0%	20	3%	267	43%	329	53%
6	Thuế	Lê Thu Uyên	21	588	0	0%	0	0%	26	4%	227	39%	335	57%
7	Triết học Mác-Lênin	Phan Thị Hồng Duyên	22	616	0	0%	0	0%	14	2%	204	33%	398	65%
19. D15LSDL														
1	Địa lý các châu lục 2	Hoàng Đức Hoan	21	588	0	0%	2	0%	26	4%	313	53%	247	42%
2	Địa lý KTXH VN	Hoàng Đức Hoan	21	588	0	0%	0	0%	62	11%	220	37%	306	52%
3	Lịch sử ĐCSVN	Dương Trọng Hạnh	21	588	0	0%	0	0%	0	0%	247	42%	341	58%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
4	Lịch sử VN hiện đại	Nguyễn Thanh Hòa	21	588	0	0%	5	1%	3	1%	246	42%	334	57%
5	LL&PPDH Địa lý	Nguyễn Thị Thu Giang	20	560	0	0%	0	0%	0	0%	199	36%	361	64%
6	Thực hành SPTX 1	Lê Thị Huệ	20	560	0	0%	0	0%	0	0%	225	40%	335	60%
7	Ứng dụng CNTT trong DH LSDL	Phạm Thị Loan	22	616	0	0%	0	0%	0	0%	259	42%	357	58%
20. D15QTKD														
1	Anh văn thương mại căn bản 2	Nguyễn Thị Liên	13	364	0	0%	0	0%	0	0%	112	31%	252	69%
2	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Văn Hiếu	12	336	0	0%	0	0%	0	0%	135	40%	201	60%
3	Kế toán quản trị	Nguyễn Thị Thanh Nga	14	392	0	0%	0	0%	0	0%	114	29%	278	71%
4	Lập và quản lý dự án đầu tư	Đinh Thị Thúy	13	364	0	0%	0	0%	0	0%	74	20%	290	80%
5	Quản lý chất lượng	Ngô Thị Hằng	12	336	0	0%	0	0%	0	0%	99	29%	237	71%
6	Tài chính doanh nghiệp	Vũ Đức Hạnh	15	420	0	0%	0	0%	0	0%	112	27%	308	73%
7	Thị trường chứng khoán	Nguyễn Hải Biên	13	364	0	0%	0	0%	0	0%	115	32%	249	68%
8	Triết học Mác-Lênin	Phan Thị Hồng Duyên	13	364	0	0%	0	0%	0	0%	106	29%	258	71%
21. D15TH1														
1	Âm nhạc và PPDH ÂN ở Tiểu học	Phạm Văn Thiên	32	896	0	0,0%	0	0%	11	1%	188	21%	696	78%
2	Đánh giá trong GDTH	Nguyễn Thị Nguyệt	32	896	0	0%	0	0%	3	0%	190	21%	703	78%
3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lê Thị Ngọc Thùy	32	896	0	0%	0	0%	15	2%	193	22%	688	77%
4	Mỹ thuật và PPDH mỹ thuật ở tiểu học	Trần Việt Hùng	28	784	0	0%	0	0%	22	3%	230	29%	532	68%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
5	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	Bùi Thị Hồng	33	924	0	0%	0	0%	18	2%	226	24%	680	74%
6	PPDH Toán ở tiểu học 2	Nguyễn Thị Hiền	26	728	0	0%	0	0%	16	2%	173	24%	539	74%
	Tiếng Anh chuyên ngành GDTH	Phạm Đức Thuận	30	840	0	0%	0	0%	17	2%	146	17%	677	81%
22. D15TH2														
1	Âm nhạc và PPDH ÂN ở Tiểu học	Phạm Văn Thiên	34	952	0	0,0%	0	0,0%	5	1%	277	29%	670	70%
2	Đánh giá trong GDTH	Nguyễn Thị Nguyệt	34	952	0	0%	0	0%	1	0%	277	29%	674	71%
3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vũ Tuệ Minh	34	952	0	0%	0	0%	11	1%	381	40%	560	59%
4	Mỹ thuật và PPDH mỹ thuật ở TH	Trần Việt Hùng	33	924	0	0%	0	0,0%	12	1%	433	47%	478	52%
5	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	Bùi Thị Hồng	34	952	0	0%	0	0,0%	6	1%	305	32%	641	67%
6	PPDH Toán ở tiểu học 2	Nguyễn Thị Hiền	32	896	0	0%	0	0,0%	0	0%	362	40%	534	60%
7	Tiếng Anh chuyên ngành GDTH	Đinh Thị Thu Huyền	32	896	0	0%	0	0,0%	0	0%	357	40%	539	60%
23. D15TH3														
1	Âm nhạc và PPDH ÂN ở Tiểu học	Phạm Văn Thiên	31	868	0	0,0%	1	0,1%	83	10%	318	37%	466	54%
2	Đánh giá trong GDTH	Nguyễn Thị Nguyệt	29	812	0	0%	0	0%	28	3%	197	24%	587	72%
3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Đoàn Sỹ Tuấn	30	840	0	0%	0	0%	57	7%	270	32%	513	61%
4	Mỹ thuật và PPDH mỹ thuật ở tiểu học	Nguyễn Thị Thanh Nga	29	812	0	0%	28	3,4%	38	5%	290	36%	456	56%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
5	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	Đinh Hồng Lĩnh	32	896	0	0%	0	0,0%	40	4%	308	34%	548	61%
6	PPDH Toán ở tiểu học 2	Dương Thu Hương	33	924	0	0%	1	0,1%	83	9%	258	28%	582	63%
7	Tiếng Anh chuyên ngành GDTH	Nguyễn Thị Hoàng Huệ	28	784	0	0%	0	0,0%	27	3%	229	29%	528	67%
24. D16CNTT														
1	Cấu trúc DL và giải thuật	Nguyễn Thị Thu Hà	21	588	1	0%	3	1%	32	5%	144	24%	408	69%
2	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Văn Hiếu	20	588	0	0%	0	0%	80	14%	160	29%	320	57%
3	Hệ điều hành PM201	Hoàng Cao Minh	21	588	0	0%	2	0%	20	3%	146	25%	420	71%
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Vũ An Hải	21	588	0	0%	0	0%	33	6%	150	26%	405	69%
5	Mạng máy tính	Nguyễn Tất Thắng	21	588	0	0%	0	0%	40	7%	136	23%	412	70%
6	Phương pháp tính	Bùi Thị Hải Yến	22	588	0	0%	0	0%	55	9%	198	32%	363	59%
7	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Huệ	21	588	2	0%	0	0%	22	4%	140	24%	424	72%
25. D16DL														
1	DT LSVN và DT VN	Trần Thị Thu	18	476	28	6%	0	0%	10	2%	94	20%	344	72%
2	Giáo dục thể chất 3	Đinh Thành Công/Lê Hồng	18	506	0	0%	0	0%	28	6%	171	34%	307	61%
3	Kinh tế du lịch	Phạm Thị Thu Thủy	20	560	0	0%	0	0%	28	5%	175	31%	357	64%
4	Kỹ năng teambuilding	Phạm Thị Thu Thủy	19	532	0	0%	0	0%	29	5%	171	32%	332	62%
5	Kỹ năng thuyết trình	Nguyễn Thị Hằng	21	588	0	0%	0	0%	28	5%	174	30%	386	66%
6	Quản trị kinh doanh lữ hành	Vũ Thị Hường	20	560	0	0%	0	0%	0	0%	118	21%	442	79%
7	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Thanh Huyền	18	504	0	0%	0	0%	17	3%	125	25%	362	72%
8	Tuyển điểm DL VN	Ngô Thị Huệ	19	532	0	0%	0	0%	0	0%	105	20%	427	80%
26. D16KHTN														
1	Giáo dục học 2	Nguyễn Thị Minh Ngọc	15	420	0	0%	0	0%	4	1%	86	20%	330	79%
2	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	15	420	0	0%	0	0%	10	2%	57	14%	353	84%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
3	CNXHKH	Nguyễn Thị Hảo	15	420	0	0%	0	0%	12	3%	101	24%	307	73%
4	Khoa học trái đất	Trần Ngọc Tú	15	420	0	0%	0	0%	2	0%	94	22%	324	77%
5	Xác xuất thống kê	Vũ Thị Ngọc Ánh	15	420	0	0%	0	0%	0	0%	77	18%	343	82%
6	Hóa hữu cơ	Hà Thị Hương, Nguyễn T	15	420	0	0%	0	0%	0	0%	62	15%	358	85%
7	Cơ học và nhiệt học	Võ Thị Lan Phương	15	420	0	0%	0	0%	5	1%	87	21%	328	78%
8	Giáo dục thể chất 3	Đinh Thị Hoa	15	420	0	0%	0	0%	0	0%	72	17%	348	83%
27. D16KTDN														
1	KT tài chính doanh nghiệp 2	Lê Thị Uyên	31	868	2	0%	10	1%	34	4%	358	41%	464	53%
2	Nguyên lý thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Bích Ngọc	30	840	0	0%	0	0%	21	3%	209	25%	610	73%
3	Quản trị học	Vũ Thị Vân Huyền	28	784	0	0%	0	0%	30	4%	294	38%	460	59%
4	Tài chính tiền tệ	Nguyễn Thị Hồng Lý	29	812	0	0%	0	0%	18	2%	288	35%	506	62%
5	Tiếng Anh 3	Dương Thị Ngọc Anh	31	868	1	0%	5	1%	42	5%	345	40%	475	55%
6	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Văn Hiếu	28	784	0	0%	1	0%	110	14%	251	32%	422	54%
28. D16KTTH														
1	KT tài chính doanh nghiệp 1	Lê Thị Liễu	35	980	66	7%	1	0%	46	5%	370	38%	497	51%
2	Kỹ năng bán hàng	Phan Thị Hằng Nga	33	924	39	4%	1	0%	80	9%	506	55%	298	32%
3	Nguyên lý thống kê KT	Nguyễn Thị Bích Ngọc	35	980	13	1%	1	0%	68	7%	413	42%	485	49%
4	Quản trị học	Vũ Thị Vân Huyền	30	840	51	6%	0	0%	7	1%	377	45%	405	48%
5	Tài chính tiền tệ	Nguyễn Thị Hồng Lý	32	896	19	2%	0	0%	30	30%	291	32%	556	62%
6	Tiếng Anh 3	Dương Thị Ngọc Anh	34	952	22	2%	29	3%	189	20%	407	43%	305	32%
7	GDTC 3	Đinh Thị Hoa	31	868	15	2%	17	2%	109	13%	469	54%	258	30%
29. D16LSDL														
1	Giáo dục học 2	Nguyễn Thị Minh Ngọc	15	420	0	0%	0	0%	4	1%	86	20%	330	79%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
2	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	15	420	0	0%	0	0%	0	0%	156	37%	264	63%
3	CNXHKH	Nguyễn Thị Hào	18	504	0	0%	0	0%	0	0%	133	26%	371	74%
4	LSVN cổ trung đại	Phạm Thị Loan	18	504	0	0%	0	0%	20	4%	57	11%	427	85%
5	LSTG cận đại	Đinh Văn Viễn	17	476	0	0%	0	0%	0	30%	35	7%	441	93%
6	Cơ sở VHVN	Dương Thị Dung	17	476	0	0%	0	0%	7	1%	126	26%	343	72%
7	Địa lý KT-XH đại cương	Hoàng Đức Hoan	17	476	0	0%	0	0%	0	0%	93	20%	383	80%
8	GDTC3	Đinh Thị Hoa	16	448	0	0%	0	0%	0	0%	84	19%	364	81%
30. D16MN1														
1	Giao tiếp SP	Phạm Thị Trúc	39	1092	0	0%	0	0%	9	1%	523	48%	560	51%
2	Giáo dục giới tính cho trẻ MN	Nguyễn Thị Loan	35	980	0	0%	0	0%	14	1%	388	40%	578	59%
3	Tiếng Anh 3	Đinh Thị Thu Huyền	33	924	0	0%	0	0%	1	0%	437	47%	486	53%
4	CNXHKH	Bùi Duy Bình	35	1008	0	0%	0	0%	15	1%	471	47%	522	52%
5	Quy tắc ĐĐNN trong GDMN	Hoàng Diệu Thúy	41	1148	0	0%	0	0%	3	30%	448	39%	697	61%
6	GDH Mầm Non	Nguyễn Thị Minh Ngọc	36	1008	0	0%	10	1%	51	5%	410	41%	537	53%
7	GDTC 3	Đinh Thị Hoa	36	1008	0	0%	0	0%	31	3%	489	49%	488	48%
31. D16MN2														
1	Giao tiếp SP	Phạm Thị Trúc	31	868	0	0%	0	0%	10	1%	366	42%	492	57%
2	Quy tắc ĐĐNN trong GDMN	Hoàng Diệu Thúy	27	756	0	0%	0	0%	10	1%	290	38%	456	60%
3	Tiếng Anh 3	Bùi Thị Nguyên	28	784	0	0%	6	1%	29	4%	290	37%	459	59%
4	CNXHKH	Phạm Thanh Xuân	38	1064	0	0%	1	0%	13	1%	513	48%	537	50%
5	Giáo dục giới tính cho trẻ MN	Nguyễn Thị Loan	41	1148	0	0%	0	0%	19	30%	456	40%	673	59%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
6	GDH Mầm Non	Nguyễn Thị Thịnh	39	1092	0	0%	0	0%	12	1%	433	40%	647	59%
7	GDTC 3	Nguyễn Văn Hiếu	34	952	0	0%	6	1%	61	6%	342	36%	543	57%
32. D16QTKD														
1	Kinh tế lượng	Nguyễn Hải Biên	30	840	72	9%	24	3%	66	8%	421	50%	257	31%
2	Makerting căn bản	Đinh Thị Thúy	29	812	19	2%	38	5%	155	19%	414	51%	186	23%
3	Nguyên lý thống kê KT	Nguyễn Thị Bích Ngọc	32	896	27	3%	60	7%	57	6%	492	55%	260	29%
4	Tài chính tiền tệ	Nguyễn Thị Hồng Lý	27	756	11	1%	13	2%	49	6%	415	55%	268	35%
5	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Huệ	33	924	24	3%	51	6%	88	30%	458	50%	303	33%
6	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	Vũ Đức Hạnh	27	756	23	3%	16	2%	147	19%	348	46%	222	29%
7	GDTC 3	Đinh Thị Hoa	31	868	35	4%	53	6%	119	14%	407	47%	254	29%
33. D16 Toán														
1	Số học	Lê Thị Hồng Hạnh	18	504	0	0%	0	0%	0	0%	123	24%	381	76%
2	Vật lý đại cương	Phạm Thị Ngà	18	504	0	0%	0	0%	5	1%	177	35%	322	64%
3	Tiếng Anh 3	Phạm Đức Thuận	16	448	0	0%	1	0%	0	0%	117	26%	330	74%
4	CNXHKH	Nguyễn Thị Hảo	19	532	28	5%	0	0%	17	3%	206	39%	281	53%
5	Giáo dục học 2	Nguyễn Thị Nguyệt	18	504	0	0%	0	0%	1	30%	113	22%	390	77%
6	Hình học Afin và HH Euclide	Ninh Tiến Nam	18	504	0	0%	0	0%	0	0%	161	32%	343	68%
7	Giải tích 3	Nguyễn Hữu Tiến	18	504	0	0%	0	0%	1	0%	139	28%	364	63%
7	GDTC 3	Đinh Thị Thơm/Nguyễn Văn Hiếu	16	448	0	0%	0	0%	29	6%	103	23%	316	0%
34. D16TH1														
1	Tiếng Việt 2	Lê Thị Thu Hoài	38	1064	0	0%	0	0%	84	8%	323	30%	657	62%
2	CS TNXH ở TH	Trần Thị Thanh Phương,	42	1176	0	0%	1	0%	94	8%	391	33%	690	59%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
3	Tiếng Anh 3	Phạm Đức Thuận	43	1204	0	0%	0	0%	33	3%	245	20%	926	77%
4	Công tác Đội	Phạm Văn Thiên	42	1176	0	0%	0	0%	28	2%	340	29%	808	69%
5	Giáo dục học Tiểu học	Trần Thị Tân	41	1148	0	0%	0	0%	60	30%	380	33%	708	62%
6	CNXHKH	Vũ Tuệ Minh	44	1232	0	0%	7	1%	110	9%	310	25%	805	65%
7	Toán học 3	Ninh Tiến Nam	40	1120	0	0%	0	0%	116	10%	338	30%	666	59%
8	Thực hành SPTX1	Vũ Thị Hồng	39	1092	28	3%	3	0%	135	12%	428	39%	498	46%
9	GDTC3	Đinh Thành Công	41	1248	0	0%	0	0%	28	2%	505	40%	715	57%
35. D16TH2														
1	CNXHKH	Vũ Tuệ Minh	35	980	28	3%	0	0%	5	1%	235	24%	712	73%
2	Toán học 3	Ninh Tiến Nam	32	896	27	3%	3	0%	27	3%	236	26%	603	67%
3	Công tác Đội	Phạm Văn Thiên	35	980	28	3%	0	0%	1	0%	183	19%	768	78%
4	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Huệ	31	868	28	3%	0	0%	1	0%	151	17%	688	79%
5	Tiếng Việt 2	Lê Thị Thu Hoài	32	896	28	3%	2	0%	21	30%	244	27%	601	67%
6	CS TNXH ở TH	Trần Thị Thanh Phương,	34	952	29	3%	10	1%	9	1%	303	32%	601	63%
7	Giáo dục học Tiểu học	Trần Thị Tân	32	896	28	3%	0	0%	0	0%	104	12%	764	85%
8	Thực hành SPTX1	Vũ Thị Hồng	32	896	28	3%	28	3%	7	1%	219	24%	614	69%
9	GDTC3	Lê Hồng Phượng	31	868	28	3%	0	0%	0	0%	121	14%	719	83%
36. D16TH3														
1	Toán học 3	Phạm Thị Minh Thu	33	924	7	1%	3	0%	65	7%	366	40%	483	52%
2	CNXHKH	Vũ Tuệ Minh	33	924	0	0%	1	0%	45	5%	357	39%	521	56%
3	Giáo dục học Tiểu học	Phạm Thị Trúc	32	896	0	0%	0	0%	26	3%	323	36%	547	61%
4	Tiếng Anh 3	Đinh Thị Ngọc Anh	31	868	0	0%	0	0%	0	0%	363	42%	505	58%
5	Tiếng Việt 2	Lê Thị Thu Hoài	30	840	0	0%	0	0%	1	30%	314	37%	525	63%
6	CS TNXH ở TH	Trần Thị Thanh Phương,	32	896	0	0%	0	0%	34	4%	405	45%	457	51%
7	Công tác Đội	Phạm Thị Thanh Mai	33	924	0	0%	0	0%	0	0%	284	31%	640	69%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
8	Thực hành SPTX1	Vũ Thị Hồng	31	868	0	0%	0	0%	7	1%	341	39%	520	60%
9	GDTC3	Đình Thành Công	39	1092	0	0%	0	0%	1	0%	404	37%	687	63%
37. D16TH4														
1	CS TNXH ở TH	Trần Thị Thanh Phương, Đình Văn Viễn	36	1008	0	0%	28	3%	28	3%	251	25%	701	70%
2	CNXHKH	Nguyễn Thị Hào	38	1064	28	3%	0	0%	28	3%	366	34%	642	60%
3	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Thu Huyền	32	896	0	0%	0	0%	0	0%	339	38%	557	62%
4	Giáo dục học Tiểu học	Trần Thị Tân	35	980	28	3%	0	0%	0	0%	332	34%	620	63%
5	Toán học 3	Ninh Tiến Nam	30	840	0	0%	0	0%	39	30%	409	49%	392	47%
6	Tiếng Việt 2	Nguyễn Thị Thu	29	812	0	0%	0	0%	0	0%	186	23%	626	77%
7	Công tác Đội	Phạm Thị Thanh Mai	37	1036	0	0%	0	0%	28	3%	264	25%	744	72%
8	Thực hành SPTX1	Vũ Thị Hồng	30	840	0	0%	0	0%	28	3%	375	45%	437	52%
9	GDTC3	Đình Thị Thơm	27	756	28	4%	0	0%	0	0%	258	34%	470	62%
38. D16TH5														
1	Tiếng Việt 2	Nguyễn Thị Thu	39	1092	0	0%	0	0%	0	0%	392	36%	700	64%
2	CNXHKH	Phạm Thanh Xuân	62	1736	29	2%	22	1%	109	6%	692	40%	884	51%
3	Tiếng Anh 3	Đình Thị Thu Huyền	43	1164	0	0%	0	0%	0	0%	570	49%	594	51%
4	Công tác Đội	Phạm Thị Thanh Mai	57	1596	28	2%	10	1%	18	1%	538	34%	1002	63%
5	Toán học 3	Ninh Tiến Nam	26	728	0	0%	0	0%	0	30%	226	31%	502	69%
6	Giáo dục học Tiểu học	Phạm Thị Trúc	53	1484	0	0%	0	0%	38	3%	612	41%	834	56%
7	CS TNXH ở TH	Phạm Văn Cường, Phạm	53	1484	0	0%	0	0%	71	5%	589	40%	824	56%
8	Thực hành SPTX1	Vũ Thị Hồng	41	1148	0	0%	3	0%	54	5%	454	40%	637	55%
9	GDTC3	Lê Hồng Phụng	38	1064	0	0%	0	0%	8	1%	356	33%	700	66%
39. D17CNTT														

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
1	Đại số tuyến tính	Lê Thị Hồng Hạnh	40	1120	1	0,1%	19	1,7%	90	8%	318	28%	692	62%
2	Giải tích 1	Dương Trọng Luyện	34	952	0	0%	20	2%	81	9%	187	20%	664	70%
3	Lập trình căn bản	Phùng Thị Thao	34	952	0	0%	2	0%	69	7%	155	16%	726	76%
4	Nhập môn công nghệ thông tin	Đào Sỹ Nhiên	33	924	0	0%	3	0,3%	74	8%	205	22%	642	69%
5	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	32	896	0	0%	0	0,0%	72	8%	314	35%	510	57%
6	Vật lý đại cương	Lâm Văn Năng	29	812	0	0%	15	1,8%	120	15%	190	23%	487	60%
40. D17DL1														
1	Cơ sở văn hóa VN	Dương Thị Dung	46	1288	1	0,1%	21	1,6%	59	5%	687	53%	521	40%
2	Giáo dục thể chất 1	Nguyễn Văn Hiếu	44	1232	5	0%	3	0%	47	4%	632	51%	545	44%
3	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Thị Huệ	46	1288	27	2%	29	2%	101	8%	647	50%	484	38%
4	Môi trường và phát triển	Hoàng Việt Hưng	44	1232	2	0%	15	1,2%	53	4%	571	46%	591	48%
5	Quản trị học	Vũ Thị Vân Huyền	44	1232	0	0%	1	0,1%	64	5%	607	49%	560	45%
6	Tiếng anh 1	Dương Thị Ngọc Anh	44	1232	2	0%	8	0,6%	127	10%	564	46%	531	43%
	Tin học đại cương	Đặng Thị Thu Hà	46	1288	19	1%	37	2,9%	236	18%	607	47%	389	30%
	Xã hội học đại cương	Đàm Thị Thu Vân	32	896	0	0%	0	0%	8	1%	412	46%	476	53%
41. D17DL2														
1	Cơ sở văn hóa VN	Dương Thị Dung	39	1092	2	0,2%	2	0,2%	71	7%	538	49%	479	44%
2	Giáo dục thể chất 1	Đoàn Thị Thơm	28	784	0	0%	0	0%	37	5%	349	45%	398	51%
3	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Thị Huệ	32	924	0	0%	0	0%	23	2%	468	51%	433	47%
4	Môi trường và phát triển	Hoàng Việt Hưng	29	812	0	0%	0	0%	32	4%	315	39%	465	57%
5	Quản trị học	Vũ Thị Vân Huyền	27	756	0	0%	1	0,1%	45	6%	383	51%	300	40%
6	Tin học đại cương	Lã Đăng Hiệp	29	812	0	0%	0	0,0%	50	6%	497	61%	265	33%
7	Xã hội học đại cương	Đàm Thị Thu Vân	27	756	0	0%	0	0%	26	3%	297	39%	433	57%

42. D17QTKD

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
1	Giáo dục thể chất 1	Đinh Thị Hoa	28	784	0	0,0%	0	0,0%	17	2%	305	39%	462	59%
2	Kinh tế vĩ mô	Phạm Thị Hương	27	756	0	0%	0	0%	50	7%	273	36%	433	57%
3	Kỹ năng làm việc nhóm	Phạm Thị Khánh Quỳnh	28	784	0	0%	0	0%	40	5%	235	30%	509	65%
4	Nguyên lý kế toán	Lê Thị Liễu	28	784	0	0%	0	0%	0	0%	191	24%	593	76%
5	Tiếng anh 1	Nguyễn Thị Lệ Thu, Hoàng Thị Thanh	30	840	0	0%	1	0,1%	84	10%	201	24%	555	66%
6	Tin học đại cương	Phạm Thị Thanh, Nguyễn Thị Ngọc	29	812	0	0%	0	0,0%	27	3%	265	33%	517	64%
7	Toán cao cấp	Bùi Thị Hải Yến	29	812	0	0%	0	0%	29	4%	260	32%	523	64%

43. D17KTTH

1	Giáo dục thể chất 1	Đinh Thị Hoa	37	1036	0	0,0%	0	0,0%	17	2%	305	29%	462	45%
2	Kinh tế vĩ mô	Phạm Thị Hương	43	1204	1	0%	9	1%	38	3%	577	48%	578	48%
3	Kỹ năng làm việc nhóm	Phạm Thị Khánh Quỳnh	41	1148	0	0%	17	1%	23	2%	599	52%	510	44%
4	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Phạm Thu Quỳnh	38	1064	0	0%	0	0%	18	2%	470	44%	571	54%
5	Tiếng Anh 1	Hoàng Thị Tuyết	40	1120	0	0%	2	0,2%	21	2%	529	47%	567	51%
6	Tin học đại cương	Đào Sỹ Nhiên, Nguyễn Thị Ngọc	43	1204	0	0%	32	2,7%	77	6%	581	48%	514	43%
7	Toán cao cấp	Bùi Thị Hải Yến	38	1064	0	0%	0	0%	64	6%	531	50%	468	44%

44. D17MN1

1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nguyễn Hồng Thủy	42	1176	0	0,0%	0	0,0%	6	1%	411	35%	759	65%
2	Giáo dục thể chất 1	Đoàn Thị Thơm	40	1120	0	0%	0	0%	1	0%	402	36%	717	64%
3	Lịch sử văn minh thế giới	Lương Duy Quyền	40	1120	0	0%	1	0%	1	0%	372	33%	746	67%
4	Sinh lý học trẻ em	Hoàng Phúc Ngân	40	1120	0	0%	0	0%	0	0%	336	30%	784	70%
5	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	39	1092	0	0%	0	0,0%	2	0%	448	41%	642	59%
6	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Thúy Huyền	39	1092	0	0%	0	0,0%	0	0%	348	32%	744	68%
7	Tin học đại cương	Đặng Thị Thu Hà	40	1120	0	0%	0	0%	105	9%	456	41%	559	50%
8	Triết học	Lê Thị Lan Anh	38	1064	0	0%	0	0%	8	1%	401	38%	655	62%

45. D17MN2

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia sinh viên khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nguyễn Thị Hồng Nhung	44	1232	0	0,0%	0	0,0%	19	2%	447	36%	764	62%
2	Giáo dục thể chất 1	Đoàn Thị Thơm, Nguyễn	37	1036	0	0%	0	0%	8	1%	296	29%	731	71%
3	Lịch sử văn minh thế giới	Lương Duy Quyền	40	1120	0	0%	1	0%	47	4%	404	36%	663	59%
4	Sinh lý học trẻ em	Hoàng Phúc Ngân	40	1120	0	0%	0	0%	59	5%	241	22%	819	73%
5	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	36	1008	0	0%	0	0,0%	4	0%	257	25%	747	74%
6	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Thúy Huyền	39	1092	0	0%	0	0,0%	0	0%	348	32%	744	68%
7	Tin học đại cương	Bùi Thị Tuyết	41	1148	0	0%	0	0%	6	1%	288	25%	852	74%
8	Triết học	Lê Thị Lan Anh	36	1008	0	0%	0	0%	24	2%	259	26%	725	72%
46. D17QTKD														
1	Giáo dục thể chất 1	Nguyễn Văn Hiếu	20	560	0	0,0%	2	0,4%	19	3%	135	24%	403	72%
2	Kinh tế vĩ mô	Phạm Thị Hương	21	588	14	2%	17	3%	23	4%	252	43%	282	48%
3	Kỹ năng làm việc nhóm	Phạm Thị Khánh Quỳnh	21	588	0	0%	1	0%	2	0%	196	33%	390	66%
4	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	19	532	0	0%	8	2%	14	3%	178	33%	330	62%
5	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Lệ Thu	17	476	3	1%	3	0,6%	11	2%	191	40%	268	56%
6	Tin học đại cương	Phạm Thị Thanh	20	560	0	0%	0	0,0%	0	0%	249	44%	311	56%
7	Toán cao cấp	Vũ Thị Ngọc Ánh	20	560	0	0%	1	0%	11	2%	163	29%	385	69%
47. D17T														
1	Đại số tuyến tính	Vũ Văn Trường	22	616	0	0,0%	0	0,0%	0	0%	104	17%	512	83%
2	Giải tích 1	Nguyễn Hữu Tiến	22	616	0	0%	0	0%	0	0%	136	22%	480	78%
3	Giáo dục thể chất 1	Đinh Thị Hoa	20	560	0	0%	0	0%	0	0%	103	18%	457	82%
4	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Thị Thịnh	20	560	0	0%	0	0%	1	0%	77	14%	482	86%
5	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	20	560	0	0%	0	0,0%	0	0%	182	33%	376	67%
6	Tin học đại cương	Đào Sỹ Nhiên	21	588	0	0%	11	1,9%	20	3%	206	35%	350	60%
7	Triết học	Lê Thị Lan Anh	20	560	0	0%	0	0%	0	0%	93	17%	467	83%
48. D17TH1														

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
1	Giáo dục thể chất 1	Đinh Thành Công	41	1148	0	0,0%	5	0,4%	31	3%	507	44%	605	53%
2	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	43	1204	6	0%	8	1%	116	10%	375	31%	699	58%
3	Tiếng Anh 1	Phạm Đức Thuận	44	1232	9	1%	2	0%	16	1%	515	42%	690	56%
4	Tin học đại cương	Lã Đăng Hiệp	42	1176	4	0%	47	4%	106	9%	515	44%	504	43%
5	Toán học 1	Đinh Thị Thu Hiền	43	1204	0	0%	0	0,0%	15	1%	554	46%	635	53%
6	Triết học Mác- Lênin	Phan Thị Hồng Duyên	43	1204	2	0%	1	0,1%	16	1%	517	43%	668	55%
7	Văn học	Nguyễn Thị Phương	42	1176	3	0%	9	1%	35	3%	471	40%	658	56%
49. D17TH2														
1	Giáo dục thể chất 1	Đinh Thành Công, Lê Hồng	31	868	0	0,0%	0	0,0%	6	1%	206	24%	656	76%
2	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	36	1008	0	0%	0	0%	2	0%	374	37%	632	63%
3	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	35	980	0	0%	0	0%	29	3%	381	39%	570	58%
4	Tin học đại cương	Phạm Thị Thanh	34	952	0	0%	0	0%	4	0%	318	33%	630	66%
5	Toán học 1	Đinh Thị Thu Hiền	34	952	0	0%	0	0,0%	0	0%	306	32%	646	68%
6	Triết học Mác- Lênin	Phan Thị Hồng Duyên	32	896	0	0%	0	0,0%	0	0%	221	25%	674	75%
7	Văn học	Nguyễn Thị Phương	34	952	3	0%	1	0%	37	4%	316	33%	597	63%
50. D17TH3														
1	Giáo dục thể chất 1	Lê Hồng Phượng	29	812	0	0,0%	0	0,0%	18	2%	308	38%	486	60%
2	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	32	896	7	1%	8	1%	29	3%	330	37%	522	58%
3	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	28	784	0	0%	0	0%	3	0%	183	23%	598	76%
4	Tin học đại cương	Đào Sỹ Nhiên	29	812	4	0%	3	0%	35	4%	206	25%	564	69%
5	Toán học 1	Phạm Thị Minh Thu	28	784	0	0%	0	0,0%	3	0%	273	35%	508	65%
6	Triết học Mác- Lênin	Phan Thị Hồng Duyên	30	840	0	0%	0	0,0%	4	0%	271	32%	563	67%
7	Văn học	Nguyễn Thị Phương	30	840	0	0%	0	0%	16	2%	262	31%	559	67%
51. D17TH4														
1	Giáo dục thể chất 1	Đinh Thị Hoa	37	1036	0	0,0%	1	0,1%	55	5%	189	18%	791	76%

STT	Học phần	Tên giảng viên được khảo sát	Số lượt sinh viên tham gia sinh viên khảo sát	Tổng số câu trả lời khảo sát của sinh viên	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN									
					Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 1 (%) (Hoàn toàn không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 2 (%) (Không hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 3 (%) (Phân vân)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 4 (%) (Hài lòng)		Số lượt sinh viên trả lời các câu hỏi ở mức 5 (%) (Hoàn toàn hài lòng)	
2	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	38	1064	0	0%	0	0%	36	3%	275	26%	753	71%
3	Tiếng Anh 1	Nguyễn Thị Thúy Huyền	36	1008	0	0%	0	0%	0	0%	153	15%	855	85%
4	Tin học đại cương	Nguyễn Tất Thắng	37	1036	0	0%	0	0%	49	5%	394	38%	593	57%
5	Toán học 1	Phạm Thị Minh Thu	36	1008	0	0%	6	0,6%	51	5%	260	26%	691	69%
6	Triết học Mác- Lênin	Lê Thị Lan Anh	36	1008	0	0%	1	0,1%	29	3%	162	16%	816	81%
7	Văn học	Nguyễn Thị Thu	36	1008	0	0%	0	0%	55	5%	95	9%	858	85%

1	Chuyên đề	Nguyễn T	41	1148	0	0,0	0	0,0
2	Giáo dục	Lê Nguyệt	45	1260	0	0,0	15	1,2
3	Quản lý tr	Đàm Thị T	46	1288	0	0,0	0	0,0
4	Rèn KN s	Phạm Thị	42	1176	2	0,2	2	0,2
5	Thực hành	Phạm Văn	46	1288	0	0,0	0	0,0

0	0	344	30	804	70
42	3	478	38	725	58
0	0	310	24	978	76
6	1	250	21	916	78
3	0	352	27	933	72